

Bản án số: 07/2025/DS-ST
Ngày 16-9-2025
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Quách Thành Trung

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Tạ Thị Thế.

2. Ông Nguyễn Văn Minh.

- Thư ký phiên tòa: ông Ngô Quang Anh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Ninh Bình tham gia phiên tòa: bà Trịnh Thị Huế - Kiểm sát viên

Ngày 16 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2025/TLST-DS ngày 24 tháng 03 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” (của Tòa án nhân dân thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình), theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2025/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 8 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 03/2025/QĐST - DS ngày 29/8/2025, giữa:

1. Nguyên đơn:

1.1. Công ty Cổ phần M1

Địa chỉ: Tầng A, tòa nhà V, số I D, phường C, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền lại: ông Trần Huy H - Trưởng bộ phận xử lý nợ, ông Lê Thanh B và bà Vũ Thị Thu H1 - Chuyên viên xử lý nợ (Theo VBUQ lại số 1271/2025/UQ-MARS.VPB ngày 01/4/2025 của Trưởng phòng xử lý nợ Miền B).

1.2. Ngân hàng TMCP V (V1)

Địa chỉ: số H L, phường Đ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền lại: ông Phạm Tất T – chuyên viên xử lý nợ (Theo Văn bản ủy quyền lại số 28/2025/UQ-VPB (MARS) ngày 05/03/2025 của Giám đốc trung tâm thu hồi nợ KHDN và Xử lý nợ Pháp lý Ngân hàng TMCP V).

2. Bị đơn: Anh Phạm Ngọc P, sinh năm 1992

Địa chỉ: Tổ 13, phường Trung Sơn, tỉnh Ninh Bình

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Vũ Xuân H2, sinh năm 1962 và bà Tạ Thị P1, sinh năm 1962; cùng địa chỉ tại: tổ dân phố T, phường T, tỉnh Ninh Bình.

(đại diện hợp pháp của Công ty Cổ phần M1 có mặt tại phiên tòa; đại diện hợp pháp của Ngân hàng TMCP V, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, tại các bản tự khai và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty Cổ phần M1 và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Ngân hàng TMCP V (V1) trình bày:

1. Ông Phạm Ngọc P vay của Ngân hàng TMCP V (V1) 03 khoản vay theo 03 hợp đồng tín dụng với tổng số tiền là: 658.500.000 đồng (Bằng chữ: Sáu trăm năm mươi tám triệu, năm trăm nghìn đồng) theo các Hợp đồng tín dụng, cụ thể như sau:

1.1. Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2401191627735 ký ngày 01/02/2024: Ngân hàng TMCP V (V1) cho ông Phạm Ngọc P vay 570.000.000 đồng để mua bất động sản với thời hạn vay: 300 tháng. Thời hạn trả lãi theo định kỳ vào ngày 15 hàng tháng, thời hạn trả gốc: bên vay được ân hạn trả gốc trong 12 tháng đầu tiên, sau đó phải trả theo định kỳ 01 tháng một lần với số tiền gốc là 1.979.000 đồng, kỳ cuối cùng trả 2.027.000 đồng. Lãi suất cho vay trong hạn: 9.4%/năm (lãi suất được tính theo năm với một năm là 365 ngày) Lãi suất cho vay trong hạn được cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân ("Thời gian cố định"). Hết thời gian cố định, lãi suất cho vay trong hạn sẽ được điều chỉnh. Lãi suất quá hạn: bằng 150% mức lãi suất trong hạn, kể từ thời điểm phát sinh nợ quá hạn. Lãi suất chậm trả: bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả, tương ứng với thời gian chậm trả.

Quá trình thực hiện các hợp đồng: Ngày 03/02/2024 V1 đã giải ngân cho ông Phạm Ngọc P số tiền 570.000.000 đồng, trong các kỳ hạn trả lãi từ ngày giải ngân đến hết ngày 14/8/2024, ông P đã không trả đủ số tiền lãi theo thỏa thuận, không trả lãi đúng hạn theo định kỳ nên ngày 15/8/2024 V1 đã quyết định chuyển toàn bộ khoản nợ gốc sang nợ quá hạn với mức lãi 14,10%/năm. Đối với nghĩa vụ trả tiền gốc theo định kỳ, ông Phạm Ngọc P cũng chưa trả được khoản tiền gốc nào.

Tính đến ngày xét xử ông P mới thanh toán được: 33.323.064 đồng (trong

đó: trả nợ gốc là 0 đồng; trả lãi là 33.323.064 đồng; trả nợ lãi chậm trả là 0 đồng). Còn nợ lại: 570.000.000 đồng tiền gốc, 4.496.231 đồng tiền lãi trong hạn, 78.295.171 đồng tiền lãi quá hạn và 490.274 đồng tiền lãi chậm trả lãi trong hạn.

1.2. Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng Đ ký ngày 15/03/2024:

Ngân hàng TMCP V (V1) cho ông Phạm Ngọc P vay: 60.000.000 đồng mục đích vay tiêu dùng, thời hạn vay: 36 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn: tối đa là 25%/năm. Lãi suất quá hạn: bằng 150% mức lãi suất trong hạn, kể từ thời điểm phát sinh nợ quá hạn. Lãi suất chậm trả tiền lãi trong hạn: bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả, tương ứng với thời gian chậm trả. Thời hạn trả gốc, lãi theo văn bản chấp thuận của V1, cụ thể: các kỳ trả nợ gốc và lãi: 01 tháng trả 01 lần vào ngày 15 hàng tháng, gồm 18 kỳ, kỳ đầu tiên vào ngày 15/5/2024

Quá trình thực hiện các hợp đồng: ngày 27/3/2024, V1 giải ngân cho ông Phạm Ngọc P số tiền 60.000.000 đồng, trong các kỳ trả lãi và gốc từ ngày giải ngân cho đến hết ngày 14/8/2024 ông P liên tục không trả đủ tiền gốc lãi theo định kỳ, còn nợ lại 1.227.704 đồng tiền lãi và 54.872.372 đồng tiền gốc nên V1 đã chuyển khoản nợ gốc sang nợ quá hạn với mức lãi suất 37,50%/năm kể từ ngày 15/8/2024.

Tính đến ngày xét xử ông Phạm Ngọc P đã trả được: 14.202.143 đồng (trong đó: trả nợ gốc là 7.533.839 đồng; trả lãi là 6.668.304 đồng; trả nợ lãi chậm trả là 0 đồng), còn nợ lại: 52.466.161 đồng tiền gốc, 21.412.611 tiền lãi (trong hạn và quá hạn), 133.870 đồng tiền lãi chậm trả lãi trong hạn

1.3. Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm kiêm phương án sử dụng vốn; giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng; giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 18/01/2024:

Ngân hàng TMCP V (V1) cho ông Phạm Ngọc P vay tiền vay: 28.500.000 đồng bằng hình thức cấp hạn mức thẻ tín dụng, mục đích vay tiêu dùng. Các điều khoản nội dung hợp đồng theo quy định của V1, tại bản Điều kiện giao dịch chung về cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng dành cho khách hàng cá nhân tại V1, cụ thể: Lãi suất là 2,99%/tháng; thời hạn trả lãi, gốc theo kỳ sao kê mỗi tháng một lần.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ngày 05/2/2024 ngân hàng đã giải ngân cho bị đơn số tiền 28.500.000 đồng. Tuy nhiên, ngày 05/2/2024 bị đơn mới trả được 1.651.646 đồng tiền gốc, từ đó đến nay không thanh toán thêm được bất kỳ khoản tiền nào. Đến ngày xét xử còn nợ lại: 26.848.354 đồng tiền gốc và 10.650.026 đồng tiền lãi.

2. Về hợp đồng thế chấp:

Ngày 06/2/2024 V1 và ông Phạm Ngọc P giao kết hợp đồng thế chấp số 1627735 theo đó ông Phạm Ngọc P thế chấp quyền sử dụng đất là 240m² tại thửa số: 37, Tờ bản đồ số: PL4, địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện H, tỉnh Ninh Bình (nay là TDP Tây, phường T, tỉnh Ninh Bình) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 729422, Sổ vào sổ cấp GCN: VP 01042 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh N cấp ngày 02/02/2024 đứng tên Ông Phạm Ngọc P và toàn bộ các quyền, lợi ích phát sinh hoặc có liên quan đến tài sản thế chấp được hưởng, có thể được hưởng đều thuộc tài sản thế chấp để bảo đảm cho Hợp đồng vay số LN2401191627735 ký ngày 01/02/2024 và các văn kiện tín dụng được ký trước, trong và sau ngày ký kết hợp đồng thế chấp này.

3. Về việc mua bán nợ:

Ngày 25/12/2024, V2 và Công ty Cổ phần M1 (sau đây gọi tắt là "Công ty M1") đã giao kết Hợp đồng mua bán nợ số 18/2024/VPB-MARS, Hợp đồng chuyển nhượng số 19/2024/VPB-MARS ngày 25/12/2024 giữa V2 và Công ty Cổ phần M1, theo đó, V1 đã bán một phần khoản nợ của ông Phạm Ngọc P cho Công ty Cổ phần M1 (sau đây gọi tắt là "Công ty M1"), cụ thể:

- Một phần (90%) khoản nợ phát sinh theo Hợp đồng tín dụng/ Hợp đồng cho vay số LN2401191627735 ký ngày 01/02/2024; Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng Đ ký ngày 15/03/2024.

- Toàn bộ (100%) khoản nợ phát sinh theo Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm kiêm phương án sử dụng vốn; giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng; giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng Đ ký ngày 18/01/2024 (Hợp đồng thẻ tín dụng).

V1 và Công ty M1 khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Phạm Văn P2 phải trả C và Công ty M1 toàn bộ các khoản nợ nêu trên theo tỷ lệ mà V2 và Công ty Cổ phần M1 đã thỏa thuận trong Hợp đồng mua bán nợ số 18/2024/VPB-MARS, Hợp đồng chuyển nhượng số 19/2024/VPB-MARS và phụ lục đính kèm.

Đề nghị buộc ông Phạm Ngọc P phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi theo lãi suất thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng và văn bản tín dụng của khoản vay cho đến ngày ông Phạm Ngọc P thực tế thanh toán hết nợ cho Công ty M1 và V1;

Trong trường hợp Ông Phạm Ngọc P không thực hiện/ thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho M và V1 theo các hợp đồng tín dụng có tên gọi "Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2401191627735 ký ngày 01/02/2024" và "Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm kiêm phương án sử dụng vốn; giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng; giấy đề nghị

kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng Đ ký ngày 18/01/2024” thì M và V1 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý tài sản bảo đảm là: toàn bộ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số: 37, Tờ bản đồ số: PL4, địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện H, tỉnh Ninh Bình (nay là tổ dân phố T, phường T, tỉnh Ninh Bình) theo Hợp đồng thế chấp số 1627735 ký ngày 06/02/2024.

Bị đơn là ông Phạm Ngọc P đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không tham gia tố tụng, không giao nộp chứng cứ, không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là ông Vũ Xuân H2 và bà Tạ Thị P1 trong bản tự khai đề ngày 12/8/2025, quá trình giải quyết vụ án trình bày: ông bà là người đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cho anh Phạm Ngọc P, nay chỉ là người ở nhờ, ông bà xác định không còn liên quan đến tài sản, khi nào ngân hàng hoặc ông P đòi lại thì ông bà sẽ trả nên không liên quan đến nghĩa vụ trả nợ của ông Phạm Ngọc P

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước khi mở phiên tòa. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại phiên tòa. Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: đề nghị áp dụng Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227, Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 các Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn các khoản tiền gốc, tiền lãi theo yêu cầu khởi kiện, trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn, buộc bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhân dân khu vực 2 - Ninh Bình nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn là Ngân hàng V1 và Công ty Cổ phần M1 là các tổ chức tín dụng khởi kiện ông Phạm Ngọc P có địa chỉ cư trú tại thành phố T, tỉnh Ninh Bình (nay là phường T, tỉnh Ninh Bình) yêu cầu bị đơn phải trả nợ gốc và lãi theo các hợp đồng vay tiền là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Tam Điệp nay là Tòa án nhân dân khu vực 2 - Ninh Bình theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[1.2] Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ tham gia tố tụng tại phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, đại diện theo ủy quyền lại của nguyên đơn Ngân hàng V, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, đại diện hợp pháp của nguyên đơn Ngân hàng V, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về hiệu lực của các hợp đồng.

Các hợp đồng tín dụng với tên gọi: “Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2401191627735 ngày 01/02/2024”; “Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 15/03/2024”; “Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm kiêm phương án sử dụng vốn; giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng; giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 18/01/2024”; Hợp đồng thế chấp số 1627735 ngày 06/2/2024 giữa V1 và ông Phạm Ngọc P; Hợp đồng mua bán nợ số 18/2024/VPB-MARS, Hợp đồng chuyển nhượng số 19/2024/VPB-MARS ngày 25/12/2024 giữa V2 và Công ty Cổ phần M1 đều có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của pháp luật nên có hiệu lực thi hành.

[2.2] Về yêu cầu trả nợ theo Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2401191627735 ngày 01/02/2024:

Bị đơn đã được V1 giải ngân số tiền cho vay là 570.000.000 đồng ngày 03/02/2024 nhưng bị đơn không trả đủ, không trả đúng thời hạn trong đến kỳ trả lãi, đến ngày 15/8/2024 V1 chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn là phù hợp với khoản 8 Điều 1 Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2401191627735 ngày 01/02/2024 và Điều 7 Điều kiện giao dịch chung của V1.

Số tiền gốc bị đơn chưa trả là 570.000.000 đồng. Căn cứ vào mức lãi suất các đương sự đã thỏa thuận và thời gian chịu lãi các khoản lãi được xác định như sau: số tiền lãi trong hạn tính từ ngày giải ngân đến ngày chuyển nợ quá hạn là 4.496.321 đồng, số tiền lãi quá hạn phát sinh từ ngày chuyển nợ quá hạn đến ngày xét xử sơ thẩm là 78.295.171 đồng, số tiền lãi chậm trả trên số tiền lãi trong hạn chưa trả kể từ ngày chuyển nợ quá hạn đến ngày xét xử là 490.274 đồng,

tổng cộng tiền gốc và các khoản lãi là 653.281.676 đồng cần buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn, trong đó trả cho V1 là 10%, trả cho Công ty Cổ phần M1 là 90% các khoản nợ nêu trên.

[2.3] Về yêu cầu trả nợ theo Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 15/03/2024:

Bị đơn được V1 giải ngân số tiền 60.000.000 đồng vào ngày 27/3/2024. Trong các kỳ trả lãi và gốc từ ngày giải ngân cho đến hết ngày 14/8/2024 ông P liên tục không trả đủ tiền gốc lãi theo định kỳ nên V1 đã chấm dứt cho vay, yêu cầu trả nợ trước hạn, chuyển khoản nợ gốc sang nợ quá hạn với mức lãi suất 37,50%/năm kể từ ngày 15/8/2024 là phù hợp với cam kết của bị đơn với V1 tại mục VI Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 15/03/2024 và Điều 7 Điều kiện giao dịch chung của V1.

Căn cứ vào thỏa thuận về các loại lãi suất, thời gian chịu lãi và số tiền thực tế các bên đã thực hiện trong quá trình thực hiện hợp đồng. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả các khoản tiền: 52.466.161 đồng tiền gốc, 21.412.611 tiền lãi (trong hạn và quá hạn), 133.870 đồng tiền lãi chậm trả lãi trong hạn là có căn cứ, cần chấp nhận, trong đó trả cho V1 là 10%, trả cho Công ty Cổ phần M1 là 90% các khoản nợ nêu trên.

[2.4] Về yêu cầu trả nợ theo Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm kiêm phương án sử dụng vốn; giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng; giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 18/01/2024:

Ngày 05/2/2024, V1 đã giải ngân cho bị đơn số tiền 28.500.000 đồng. Ngày 05/2/2024 bị đơn trả được 1.651.646 đồng tiền gốc, từ đó đến nay không thanh toán thêm được bất kỳ khoản tiền nào. V1 yêu cầu trả tiền gốc và tính lãi từ ngày 15/8/2024 là đúng theo quy định tại Điều 7 Phần D - Bản điều kiện giao dịch chung về cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng và Quy định về mức lãi suất đối với hợp đồng cấp hạn mức thẻ tín dụng của V1 tương ứng với thời gian vay đã được nguyên đơn cam kết thực hiện tại văn kiện tín dụng.

Căn cứ vào các quy định nêu trên nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán khoản tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm là : 26.848.354 đồng tiền gốc và 10.650.026 đồng tiền lãi là có căn cứ. Khoản nợ này V1 đã bán 100% cho Công ty Cổ phần M1 nên bị đơn Phạm Ngọc P phải trả toàn bộ cho Công ty Cổ phần M1.

[2.5] Về yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm

Quyền sử dụng đất: tại thửa số 37, Tờ bản đồ số: PL4, địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện H, tỉnh Ninh Bình (nay là tổ dân phố T, phường T, tỉnh Ninh Bình) theo Hợp

đồng thế chấp số 1627735 ký ngày 06/02/2024 và tài sản gắn liền với đất bao gồm nhà, công trình phụ, tường cao, cây ăn quả, cây cau cảnh đã được xem xét thẩm định tại Biên bản xem xét thẩm định ngày 06/8/2025 là tài sản riêng, hợp pháp của ông Phạm Ngọc P. Theo Hợp đồng thế chấp số 1627735 ký ngày 06/02/2024 để bảo đảm cho các khoản nợ tại Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2401191627735 ký ngày 01/02/2024: và Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm kiêm phương án sử dụng vốn; giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng; giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng Đ ký ngày 18/01/2024

Do vậy trường hợp ông Phạm Ngọc P không thực hiện hoặc thực hiện bất kỳ một khoản nghĩa vụ nào phát sinh theo hai hợp đồng nêu trên thì Công ty M1 và V1 có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm để trả nợ theo quy định của pháp luật.

[3] Đối với ông Vũ Xuân H2 và bà Tạ Thị P1 là người đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cho anh Phạm Ngọc P, nay chỉ là người ở nhờ, ông bà xác định không còn liên quan đến tài sản, khi nào ngân hàng hoặc ông P đòi lại thì ông bà sẽ trả nên không liên quan đến nghĩa vụ trả nợ của ông Phạm Ngọc P.

[4] Về chi phí thông báo cho người tham gia tố tụng và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, do nguyên đơn nộp. Nguyên đơn không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227, Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 325; Điều 357; Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015

- Căn cứ vào các Điều 91, 95 của Luật Các tổ chức tín dụng

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần M1 và Ngân hàng TMCP V.

2. Buộc ông Phạm Ngọc P phải trả cho Công ty Cổ phần M1 và Ngân hàng TMCP V các khoản nợ phát sinh theo Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2401191627735 ký ngày 01/02/2024 ; Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm kiêm phương án sử dụng vốn; giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng; giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng Đ ký ngày 18/01/2024 và Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng Đ ký ngày 15/03/2024: tổng số tiền gốc, lãi tính đến hết ngày xét xử sơ thẩm (16/9/2025) là 764.792.699 đồng (Bảy trăm sáu mươi bốn triệu, bảy trăm chín mươi hai nghìn, sáu trăm chín mươi chín đồng), bao gồm: 649.314.515 đồng (Sáu trăm bốn mươi chín triệu, ba trăm mười bốn nghìn, năm trăm mười lăm đồng) tiền gốc và 114.854.039 đồng (Một trăm mười bốn triệu, tám trăm năm mươi bốn nghìn, ba mươi chín đồng) tiền lãi và 624.144 đồng (Sáu trăm hai mươi bốn nghìn, một trăm bốn mươi bốn đồng) tiền lãi chậm trả lãi trong hạn, cụ thể:

2.1. Trả khoản nợ phát sinh theo Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2401191627735 ký ngày 01/02/2024 là 570.000.000 đồng tiền gốc, 4.496.231 đồng tiền lãi trong hạn, 78.295.171 đồng tiền lãi quá hạn) và 490.274 đồng tiền lãi chậm trả lãi trong hạn trong đó:

- Trả cho Ngân hàng Ngân hàng TMCP V 10% khoản nợ là 65.238.168 đồng, bao gồm:

+ Tiền gốc: 57.000.000 đồng (Năm mươi bảy triệu đồng);

+ Tiền lãi trong hạn: 449.623 đồng (Bốn trăm bốn mươi chín nghìn, sáu trăm hai mươi ba đồng);

+ Tiền lãi quá hạn: 7.829.517 đồng (Bảy triệu, tám trăm hai mươi chín nghìn, năm trăm mười bảy đồng);

+ Tiền lãi chậm trả lãi trong hạn: 49.027 đồng (Bốn mươi chín nghìn, hai mươi bảy đồng).

- Trả cho Công ty Cổ phần M1 90% khoản nợ là 587.953.508 đồng, bao gồm:

+ Tiền gốc: 513.000.000 đồng (Năm trăm mười ba triệu đồng);

+ Tiền lãi trong hạn: 4.046.608 đồng (Bốn triệu, bốn mươi sáu nghìn, sáu trăm linh tám đồng);

+ Tiền lãi quá hạn: 70.465.654 đồng (Bảy mươi triệu, bốn trăm sáu mươi lăm nghìn, sáu trăm năm mươi bốn đồng);

+ Tiền lãi chậm trả lãi trong hạn: 441.247 đồng (Bốn trăm bốn mươi mốt nghìn, hai trăm bốn mươi bảy đồng).

2.2. Trả khoản nợ phát sinh theo Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng Đ ký ngày 15/03/2024 là 52.466.161 đồng tiền gốc, 21.412.611 tiền lãi (trong hạn và quá hạn), 133.870 đồng tiền lãi chậm trả lãi trong hạn, trong đó:

- Trả cho Ngân hàng Ngân hàng TMCP V 10% khoản nợ là 7.401.264 đồng, bao gồm:

+ Tiền gốc: 5.246.616 đồng (Năm triệu, hai trăm bốn mươi sáu nghìn, sáu trăm mười sáu đồng);

+ Tiền lãi trong hạn: 122.770 đồng (Một trăm hai mươi hai nghìn, bảy trăm bảy mươi đồng);

+ Tiền lãi quá hạn: 2.018.491 đồng (Hai triệu, mười tám nghìn, bốn trăm chín mươi mốt đồng);

+ Tiền lãi chậm trả lãi trong hạn: 13.387 đồng (Mười ba nghìn, ba trăm tám mươi bảy đồng).

- Trả cho Công ty Cổ phần M1 90% khoản nợ là 66.611.378 đồng, bao gồm:

+ Tiền gốc: 47.219.545 đồng (Bốn mươi bảy triệu, hai trăm mười chín nghìn, năm trăm bốn mươi lăm đồng);

+ Tiền lãi trong hạn: 1.104.934 đồng (Một triệu, một trăm linh bốn nghìn, chín trăm ba mươi bốn đồng);

+ Tiền lãi quá hạn: 18.166.416 đồng (Mười tám triệu, một trăm sáu mươi sáu nghìn, bốn trăm mười sáu đồng);

+ Tiền lãi chậm trả lãi trong hạn: 120.483 đồng (Một trăm hai mươi nghìn, bốn trăm tám mươi ba đồng).

2.3. Trả cho công ty Cổ phần M1 (100%) khoản nợ theo Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm kiêm phương án sử dụng vốn; giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng; giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 18/01/2024 là: 37.498.381 đồng, bao gồm tiền gốc là 26.848.354 đồng, tiền lãi là 10.650.026 đồng.

3. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Trong trường hợp Ông Phạm Ngọc P không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Công ty Cổ phần M1 và Ngân hàng TMCP V phát sinh theo tại “Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2401191627735 ngày

01/02/2024” và “Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm kiêm phương án sử dụng vốn; giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng; giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 18/01/2024” thì Công ty Cổ phần M1 và Ngân hàng TMCP V có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm là: toàn bộ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất bao gồm nhà, công trình phụ, tường cao, cây ăn quả, cây cau cảnh tại thửa đất số: 37, Tờ bản đồ số: PL4, địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện H, tỉnh Ninh Bình (nay là tổ dân phố T, phường T, tỉnh Ninh Bình) theo Hợp đồng thế chấp số 1627735 ngày 06/02/2024 giữa ông Phạm Ngọc P và Ngân hàng TMCP V.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Phạm Ngọc P phải chịu 34.591.000 đồng (Ba mươi bốn triệu, năm trăm chín mươi một nghìn đồng).

- Trả lại cho Công ty Cổ phần M1 số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 14.575.000 đồng (Mười bốn triệu, năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng), theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000531 ngày 24/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 2, tỉnh Ninh Bình).

- Trả lại cho Ngân hàng TMCP V số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 1.656.000 đồng (Một triệu, sáu trăm năm mươi sáu nghìn đồng), theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000533 ngày 24/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 2, tỉnh Ninh Bình).

Án xử sơ thẩm, nguyên đơn Công ty Cổ phần M1 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn Ngân hàng TMCP V, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định của các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận :

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND TP. Tam Điệp;
- Các đương sự;
- Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Quách Thành Trung

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA